

Số: 28 /BC-UBND

Kbang, ngày 26 tháng 01 năm 2022

BÁO CÁO

Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Gia Lai.

Căn cứ Luật thực hành tiết kiệm chống lãng phí (*Viết tắt TK, CLP*) ngày 26/11/2013; Nghị định 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ “*Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí*”;

Căn cứ Nghị quyết, Kết luận, Chỉ thị của Trung ương Đảng; quy định của Luật THTK, CLP số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013; Quyết định 2276/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ V/v ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP năm 2021; Quyết định số 200/QĐ-UBND ngày 31/3/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, CLP năm 2021 của tỉnh Gia Lai;

UBND huyện đã xây dựng Kế hoạch số 411/KH-UBND ngày 05/4/2021 “*Kế hoạch chương trình hành động thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021*”;

Trong năm 2021, UBND huyện đã chỉ đạo, quán triệt và triển khai cho toàn thể cán bộ từ lãnh đạo các phòng ban, UBND các xã, thị trấn, các tổ chức đoàn thể và tuyên truyền trên phương tiện thông tin đại chúng đài truyền thanh, truyền hình về công tác Thực hành tiết kiệm, Chống lãng phí.

UBND huyện Kbang báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2021 như sau:

I. Tình hình, kết quả thực hiện thực hành tiết kiệm, CLP:

Đánh giá kết quả đạt được theo từng lĩnh vực quy định trong Luật thực hành, tiết kiệm, chống lãng phí:

1. Tổng thu ngân sách địa phương năm 2021 (đến ngày 31/12/2021):

- Tổng thu ngân sách tỉnh giao: 391.476 triệu đồng, HĐND huyện giao tăng thu thêm 16.402,85 triệu đồng, thực hiện đến 15/01 là 491.701.943 ngđ, đạt 125,6% so với dự toán HĐND tỉnh giao và 120,6% so với dự toán HĐND huyện giao (ngân sách huyện 383.970.387 ngđ, đạt 115,4%; ngân sách xã 107.731.557ngđ, đạt 142,9%).

- Ngân sách huyện, xã thực hiện chi theo đúng dự toán được UBND tỉnh, HĐND huyện giao, đảm bảo chi đúng định mức, chế độ, tiết kiệm kinh phí và phục vụ kịp thời các nhiệm vụ được giao; ưu tiên cho đầu tư phát triển nhất là vùng có điều kiện Kinh tế - Xã hội đặc biệt khó khăn.

2. Hiệu quả của việc thực hiện tiết kiệm chi ngân sách:

STT	Nội dung	Năm 2021 (Trđ)
1	10% tiết kiệm chi TX năm 2021 để thực hiện CCTL	6.142
2	Cắt giảm 50% chi hội nghị và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 để bổ sung nguồn dự phòng chi phòng chống dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP của Chính phủ	2.673,78
-	Các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện	1.695,81
-	Các xã, thị trấn	977,97
3	KP cắt giảm, tiết kiệm từ nguồn thu phí được để lại, thu nghiệp vụ của các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện theo Nghị quyết 58/NQ-CP của chính phủ nộp vào Thu NSNN năm 2021	57,61
4	Kinh phí chưa thực sự cần thiết, chậm triển khai thực hiện để bổ sung dự phòng ngân sách địa phương tập trung chi cho phòng chống dịch Covid-19	261,9
-	Các cơ quan, đơn vị dự toán cấp huyện	138,5
-	Các xã, thị trấn	123,4
	TỔNG CỘNG	9.135,29

* Tình hình giao quyền tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP và 43/2006/NĐ-CP của Chính phủ.

- Tổng số cơ quan, đơn vị quản lý hành chính đã giao quyền tự chủ theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP là 18/18 đạt tỷ lệ 100%. Các cơ quan, đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ là 18/18 đạt tỷ lệ 100%.

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 các cơ quan, đơn vị khoán theo Nghị định 130/2005/NĐ-CP đã tiết kiệm chi thường xuyên giao trong năm của đơn vị để phân phối thu nhập cho cán bộ, công chức, với số tiền là: 1.917.888,1 ngàn đồng (*Một tỷ, chín trăm mười bảy triệu, tám trăm tám mươi tám ngàn, một trăm đồng*).

- Tổng số đơn vị sự nghiệp Văn hóa-TT, Phát thanh-TH, Sự nghiệp giáo dục & ĐT, SN kinh tế đã giao quyền tự chủ theo Nghị định 43/2006/NĐ-CP và Nghị định 16/2015/NĐ-CP và Nghị định 141/2016/NĐ-CP là 50/50 đơn vị đạt 100%.

Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021 các cơ quan, đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính đã tiết kiệm chi thường xuyên giao trong năm của đơn vị để phân phối thu nhập cho cán bộ, công chức, viên chức tại đơn vị, với số tiền là: 826.573,4 ngàn đồng (*Tám trăm hai mươi sáu triệu, năm trăm bảy mươi ba ngàn, bốn trăm đồng*).

- Số phương tiện đi lại:

+ Xe ô tô phục vụ công tác chung: Tổng số ô tô hiện có trên địa bàn thuộc các cơ quan Huyện quản lý, gồm 05 xe (Văn phòng huyện uỷ 02 xe, Văn phòng HĐND-UBND 02 xe và Ủy ban MTTQ Việt Nam 01 xe).

+ Xe ô tô chuyên dùng: 07 xe (Trung tâm văn hoá-TT huyện 01 xe; 01 xe của Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp & GDTX và BQL hạ tầng giao thông-đô thị 02 xe rác, 01 xe ô tô tải, 01 xe lu và 01 xe ban gạt).

+ Xe mô tô, xe máy: 34 chiếc.

Các phương tiện như (mô tô, ô tô) được mua sắm từ thời điểm chưa có Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; phần lớn các phương tiện đã hết thời gian khấu hao; không mua sắm mới. Các đơn vị được trang bị phương tiện đi lại, đảm bảo đúng định mức, sử dụng phục vụ cho công việc chung của đơn vị.

3. Trong quản lý, sử dụng vốn đầu tư công.

- Thực hiện nghiêm các quy định của Luật đầu tư công, thực hiện theo kế hoạch đầu tư trung hạn 2021-2025 và thực hiện nghiêm túc các Nghị định, văn bản hướng dẫn; Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án để phân đầu tiết kiệm từ 10% đến 15% tổng mức đầu tư.

- Triển khai nhanh công tác phân bổ, giao kế hoạch vốn đầu tư công như: Tập trung bố trí vốn cho công trình hoàn thành và đẩy nhanh tiến độ thực hiện các chương trình, dự án quan trọng; Xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân vi phạm trong việc thực hiện kế hoạch đầu tư công gây thất thoát, lãng phí.

- Chống lãng phí, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, khảo sát, thiết kế, giải pháp thi công, thẩm định dự án, thực hành tiết kiệm theo quy định của Chính phủ.

- Tạm ứng, thanh toán vốn đầu tư theo đúng quy định của nhà nước đảm bảo tiến độ thực hiện dự án và thời hạn giải ngân, sử dụng vốn hiệu quả.

- Tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, đánh giá đối với 100% kế hoạch, chương trình, dự án đầu tư công được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn.

- Thực hiện nghiêm chỉ thị 27/CT-TTG ngày 27/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường, đẩy mạnh công tác quyết toán vốn đầu tư các dự án hoàn thành sử dụng vốn nhà nước, xử lý dứt điểm tình trạng tồn đọng quyết toán, xử lý đối với các địa phương chậm quyết toán dự án hoàn thành.

- Tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch đầu tư công 2021 và lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 hiệu quả theo đúng chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 25/6/2019 của Thủ tướng chính phủ.

4. Trong quản lý CTMT quốc gia và các chương trình mục tiêu:

- Thực hiện hiệu quả Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và các chương trình mục tiêu đã được phê duyệt; ưu tiên nguồn lực phát triển các làng đồng bào dân tộc thiểu số, khó khăn;

- Quản lý và sử dụng nguồn vốn các chương trình MTQG theo đúng đối tượng, đảm bảo tiến độ, tiết kiệm, hiệu quả.

5. Trong quản lý, sử dụng tài sản công:

- Triển khai đồng bộ Luật quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn nhằm nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng.

- Đất đai, trụ sở làm việc, nhà công vụ giao cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức phải được quản lý đúng định mức, sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả và bảo đảm Thực hành tiết kiệm. Nâng cao hiệu suất sử dụng nhà công vụ; có biện pháp, giải pháp xử lý đối với nhà công vụ sử dụng không đúng mục đích, không đúng đối tượng, ...

- Thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà đất của các cơ quan, đơn vị theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 và Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sau khi có quyết định phê duyệt của UBND tỉnh; thu hồi các diện tích nhà, đất sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy định của nhà nước, sai quy hoạch, lãng phí, kém hiệu quả, ... và có phương án xử lý đúng quy định.

- Thực hiện việc mua sắm tài sản theo tiêu chuẩn, định mức quy định; mua sắm tài sản theo phương thức tập trung thuộc danh mục phải mua sắm tập trung theo Quyết định của cấp có thẩm quyền và đúng định mức, tiêu chuẩn và hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng, mua sắm ô tô, tài sản công theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định. Thực hiện sắp xếp, xử lý xe ô tô theo tiêu chuẩn định mức tại Nghị định 04/2019/NĐ-CP ngày 11/01/2019 của Chính phủ và Quyết định 07/2020/QĐ-UBND ngày 14/01/2020 của UBND tỉnh.

- Chỉ sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê, kinh doanh, liên kết trong các trường hợp được pháp luật quy định, có đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật về đấu giá khi bán, chuyển nhượng tài sản công.

- Thực hiện xử lý kịp thời tài sản của các dự án sử dụng vốn nhà nước sau khi dự án kết thúc theo đúng quy định của pháp luật.

6. Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên:

- Tăng cường công tác bảo vệ và phát triển rừng nhất là rừng đầu nguồn, rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng.

- Khai thác và sử dụng bền vững nguồn nước và hệ sinh thái thủy sinh.

- Tăng cường giám sát, kiểm tra việc thực hiện Luật đất đai, quy hoạch sử dụng đất, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm về sử dụng đất.

- Tuyên truyền vận động sử dụng điện, nước tiết kiệm, hiệu quả từ đó hình thành thói quen sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

7. Trong quản lý, sử dụng các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách:

- Thực hiện rà soát, quản lý hoạt động của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đảm bảo theo đúng Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 27/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quản lý đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

- Thực hiện minh bạch, công khai trong xây dựng thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn.

8. Trong quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động:

- Thực hiện tinh giản biên chế gắn với cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ công chức, viên chức, người lao động theo Nghị quyết 18-NQ/TW và 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của BCH trung ương đảng khóa XII, bảo đảm mục tiêu năm 2021 giảm được 10% so với biên chế giao năm 2015.

- Sắp xếp đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý và giải quyết chế độ chính sách đối với những người dôi dư sau Đại hội đảng bộ cấp huyện, xã.

- Nâng cao năng lực, kỷ luật, đạo đức và thái độ thực thi pháp luật, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và trách nhiệm thi hành công vụ của cán bộ, công chức, viên chức; tăng cường thanh tra, kiểm tra công vụ; xử lý

nghiêm các hành vi nhũng nhiễu, tiêu cực và kiên quyết xử lý những cán bộ, công chức, viên chức trục lợi, cản trở, gây khó khăn cho doanh nghiệp, người dân.

- Thực hiện quản lý chặt chẽ thời giờ lao động, kiểm tra, giám sát chất lượng và đảm bảo hiệu quả công việc của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động tại các cơ quan, đơn vị.

- Thực hiện hiệu quả công tác cải cách hành chính. Thực hiện nghiêm các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, đơn giản hóa Thủ tục hành chính, hướng đến nền kinh tế số và xã hội số.

II. Tình hình xử lý vi phạm trong công tác thanh, kiểm tra:

- Thanh tra tỉnh đã tiến hành thanh tra các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn huyện năm 2017-2020, phát hiện xử lý với số tiền: 1.005.264.000 đồng, thu hồi nộp trả ngân sách nhà nước.

- Thực hiện Kết luận của Kiểm toán nhà nước khu vực XII về ngân sách nhà nước năm 2020 của huyện và các nguồn kinh phí hết nhiệm vụ chi trong năm 2020: UBND huyện đã lập thủ tục nộp trả về ngân sách tỉnh số tiền: 1.156.029.000 đồng (Một tỷ, một trăm năm mươi sáu triệu, không trăm hai mươi chín ngàn đồng) và thu hồi và nộp vào ngân sách theo đúng Kết luận của Kiểm toán nhà nước số tiền 212.988.000 đồng (Hai trăm mười hai triệu, chín trăm tám mươi tám ngàn đồng).

III. Nhiệm vụ thực hành tiết kiệm, CLP trong năm 2022:

Thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26/11/2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2014; Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 08/9/2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 02/11/2021 của Thủ tướng chính phủ v/v ban hành chương trình tổng thể của Chính phủ về THTK, CLP giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1168/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh về ban hành chương trình về thực hành TK, CLP giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai; Kế hoạch số 67/KH-UBND ngày 12/01/2022 của UBND huyện v/v ban hành kế hoạch chương trình thực hành TK, CLP giai đoạn 2021-2025 của UBND huyện Kbang; UBND huyện yêu cầu các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện;

- Trong quản lý ngân sách nhà nước:

- + Tăng cường công tác Thu NSNN đảm bảo nguồn ngân sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, chống thất thoát, gian lận thuế.

- + Kiểm soát chi NSNN theo hướng thống nhất quy trình, kiểm soát và thanh toán các khoản cho ngân sách nhà nước qua Kho bạc nhà nước; tăng cường đấu thầu, đặt hàng, khoán kinh phí, phân cấp, phân quyền, giao quyền tự chủ cho các đơn vị sử dụng ngân sách gắn với trách nhiệm của đơn vị. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý thu, kiểm soát chi. Quản lý điều hành chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao, đúng tiêu chuẩn, định mức, chế độ; thực hiện tiết kiệm triệt để toàn diện trên các lĩnh vực, nội dung chi, nâng cao hiệu quả sử dụng ngân sách.

- Tăng cường công tác chỉ đạo việc thực hiện CCHC của các cấp, các ngành gắn với THTK, CLP trong các lĩnh vực; Thực hiện việc hiện đại hóa quản lý hành chính nhà nước thông qua việc hoàn thiện và đẩy mạnh hoạt động của mạng thông

tin điện tử hành chính, ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan, đơn vị, đặc biệt trong các dịch vụ công để rút ngắn thời gian thực hiện, giảm nhân lực quản lý, giảm chi phí xã hội, ...

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức trong THTK, CLP đối với các cơ quan, đơn vị, UBND các xã, thị trấn trong toàn huyện. Kịp thời biểu dương, khen thưởng những gương điển hình trong THTK, CLP.

- Thực hiện đúng quy định của Luật đấu thầu trong việc mua sắm trang thiết bị tài sản đúng định mức, tiêu chuẩn; Luật đầu tư công trong xây dựng cơ bản theo quy định.

- Thực hiện công khai dự toán, quyết toán ngân sách của cấp huyện, xã, các đơn vị hành chính sự nghiệp từng năm. Đảm bảo công khai đầy đủ các bước theo quy định tại Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính; Các cơ quan, đơn vị được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước và các doanh nghiệp nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính, ...

- Kết hợp chặt chẽ giữa việc thực hiện chương trình hành động, chống tham nhũng với chương trình hành động THTK, CLP, nhất là trong các lĩnh vực về đất đai, đầu tư XDCB, thu chi ngân sách, quản lý tài chính công.

- Triển khai thực hiện đúng quy định tại Nghị định số 130/2020/NĐ-CP ngày 30/10/2020 của Chính phủ "*Về kiểm soát tài sản, thu nhập của người có chức vụ, quyền hạn trong cơ quan, tổ chức đơn vị*".

- Kiểm tra, đánh giá chất lượng và khai thác sử dụng các công trình đầu tư trên địa bàn huyện, tham mưu UBND huyện xử lý những trường hợp quản lý, sử dụng vốn, sử dụng công trình kém hiệu quả.

- Thực hiện công tác chuyển đổi vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo nghị định số 59/2019/NĐ-CP ngày 01/7/2019 của Chính phủ trọng tâm là việc luân chuyển đội ngũ kế toán, địa chính các xã, thị trấn phù hợp với năng lực, chuyên môn, phẩm chất đạo đức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Xây dựng kế hoạch, chương trình thực hiện THTK, CLP và kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm các vi phạm quy định về THTK, CLP.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hành tiết kiệm chống lãng phí năm 2021 và nhiệm vụ năm 2022 của UBND huyện Kbang./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Phòng TC-KH;
- Thanh tra huyện;
- Lưu VT-VP-TH.

nh

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC
PHÂN PHỐI THU NHẬP NĂM 2021 (Đến ngày 24/01/2022)
 (Kèm theo Báo cáo số 28 /BC-UBND ngày 26 /01/2022 của UBND huyện)

S tt	Tên đơn vị	Số tiền (1.000đ)	Ghi chú
I	Đơn vị quản lý HCNN	1.917.888,1	
1	Văn phòng HĐND huyện	89.505,9	
2	Văn phòng UBND huyện	249.827,6	
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	78.413,0	
4	Phòng Tư pháp	20.000,0	
5	Phòng Kinh tế & HT	45.604,2	
6	Phòng Tài chính - KH	130.729,5	
7	Phòng Giáo dục & ĐT	35.400,0	
8	Phòng Lao động - TB&XH	109.331,4	
9	Phòng Tài nguyên - Môi trường	97.978,1	
10	Thanh tra Huyện	20.000,0	
11	Phòng Dân tộc huyện	43.239,1	
12	Trung tâm BDCT	16.000,0	
13	Ủy ban mặt trận TQVN	107.852,8	
14	Huyện đoàn	39.051,4	
15	Huyện ủy Kbang	619.721,5	
16	Phòng nội vụ	118.488,0	
17	Hội nông dân	30.000,7	
18	Hội Liên hiệp phụ nữ	25.618,7	
19	Phòng Văn hóa và Thông tin	9.432,8	
20	Hội cựu chiến binh	31.693,4	
II	Các đơn vị sự nghiệp	826.573,4	
1	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	148.941,9	
2	Sự nghiệp giáo dục 25 đơn vị	486.883,1	
3	Trung tâm văn hóa TT&TT	190.748,4	
	Tổng cộng (I+II)	2.744.461,5	

Nhà



UBND HUYỆN KBANG

Phụ lục số 02
(Theo Thông tư 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của BTC)

PHỤ LỤC SỐ 02

Tổng hợp kết quả thực hành TK, CLP của các cơ quan, đơn vị HCSN, ban, ngành, đoàn thể huyện và UBND các xã, thị trấn
KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỂM, CHỐNG LÃNG PHÍ

Kỳ báo cáo: Năm 2021

(Kèm theo Báo cáo số 18 /BC-UBND ngày 26 /01/2022 của UBND huyện Kbang)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ							
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản						
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản						
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc						
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ						
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng						
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)							
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN							
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng						
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	9.116	6.142	9.135	100,2	148,7	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN							Số tiền tiết kiệm
2.1	Tiết kiệm chi quản lý hành chính, gồm:	triệu đồng						xác định
	Tiết kiệm văn phòng phẩm	triệu đồng						trên cơ sở
	Tiết kiệm cước phí thông tin liên lạc	triệu đồng						dự toán
	Tiết kiệm sử dụng điện	triệu đồng						
	Tiết kiệm xăng, dầu	triệu đồng						

Handwritten signature

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
	Tiết kiệm nước sạch	triệu đồng						được duyệt, mức
	Tiết kiệm công tác phí	triệu đồng						được duyệt, mức
	Tiết kiệm trong tổ chức hội nghị, hội thảo	triệu đồng						được duyệt, mức
	Tiết kiệm chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, kỷ niệm	triệu đồng						được duyệt, mức
	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin, liên lạc	triệu đồng						được duyệt
2.2	Tiết kiệm trong mua sắm, sửa chữa phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
a	Số tiền sửa chữa, mua mới phương tiện đi lại đã chi	triệu đồng						
b	Kinh phí tiết kiệm được, gồm:							
	Thẩm định, phê duyệt dự toán	triệu đồng						Tiết kiệm so với dự
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						toán, định
	Thương thảo hợp đồng	triệu đồng						mức, tiêu
	Các nội dung khác							chuẩn
2.3	Tiết kiệm do thực hiện cơ chế khoán chi, giao quyền tự chủ cho cơ quan, tổ chức	triệu đồng	4.981	4.800	2.744	55,1	57,2	hoặc mức
2.4	Tiết kiệm kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia	triệu đồng						khảo chi
2.5	Tiết kiệm kinh phí nghiên cứu khoa học, công nghệ	triệu đồng						được
2.6	Tiết kiệm kinh phí giáo dục và đào tạo	triệu đồng						duyet
2.7	Tiết kiệm kinh phí y tế	triệu đồng						
3	Sử dụng, quyết toán NSNN lãng phí, sai chế độ							
3.1	Tổng số cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN	đơn vị	83					
3.2	Số lượng cơ quan, tổ chức sử dụng NSNN lãng phí, sai chế độ đã phát hiện được	đơn vị	1					
3.3	Số tiền vi phạm đã phát hiện	triệu đồng	4					
4	Các nội dung khác							
III	Trong mua sắm, sử dụng phương tiện đi lại và phương tiện, thiết bị làm việc của cơ quan, tổ chức trong khu vực nhà nước							
1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)							
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	35	34	34	97,1	100,0	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều	chiếc						
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc						
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
2	Tài sản khác							
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản	6	1	1	16,7	100,0	
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản						
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng							
1	Trong đầu tư xây dựng							
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án						
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng	5.366	100	34	0,6	33,5	Tiết kiệm so với dự toán được phê duyệt
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng						
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng						
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án						
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ	dự án						
	Số lượng	triệu đồng						
	Giá trị đầu tư phải thanh toán							
2	Trụ sở làm việc	m2	117.043	117.043	117.043	100,0	100,0	
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2						
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2						
2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2						
2.4	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2						
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	triệu đồng						
2.6	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được							
3	Nhà công vụ							
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	4.507	4.507	4.507	100,0	100,0	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	110					

Nhiệm vụ

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m ²	25					
3.4	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m ²						
3.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m ²						
3.6	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng						
4	Các nội dung khác							
V	Trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên							
1	Quản lý, sử dụng đất							
1.1	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, bỏ hoang hoá, có vi phạm pháp	m ²						
1.2	Diện tích đất sử dụng sai mục đích, vi phạm pháp luật, bỏ hoang hoá đã xử lý, thu hồi	m ²						
1.3	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
1.4	Các nội dung khác							
2	Quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên khác							
2.1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng tài nguyên	vụ						
2.2	Số tiền xử phạt, xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các dự án tái chế, tái sử dụng tài nguyên, sử dụng năng lượng tái tạo được							
3.1	Số lượng dự án mới hoàn thành đưa vào sử dụng	dự án						
3.2	Số tiền dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt	triệu đồng						
3.3	Năng lượng, tài nguyên dự kiến tiết kiệm được theo dự án được duyệt							
4	Các nội dung khác							
VI	Trong tổ chức bộ máy, quản lý, sử dụng lao động và thời gian lao động trong khu vực nhà nước							
1	Số lượng vụ việc vi phạm trong quản lý, sử dụng lao động, thời gian lao động	vụ						
2	Số tiền xử lý vi phạm thu được	triệu đồng						
3	Các nội dung khác							
VII	Trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp							
1	Tiết kiệm chi phí, giá thành sản xuất kinh doanh	triệu đồng						
1.1	Tiết kiệm nguyên, vật liệu	triệu đồng						
1.2	Tiết kiệm nhiên liệu, năng lượng	triệu đồng						
	Tiết kiệm điện	Kw/h						
	Tiết kiệm xăng, dầu	Tân (lít)						

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	2	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
1.3	Tiết kiệm chi phí quản lý	triệu đồng						
1.4	Tiết kiệm do áp dụng khoa học, công nghệ, sáng kiến, cải tiến kỹ thuật	triệu đồng						
1.5	Chi phí tiết giảm đã đăng ký	triệu đồng						
1.6	Chi phí tiết giảm đã thực hiện	triệu đồng						
2	Quản lý đầu tư xây dựng							
2.1	Tổng số dự án đầu tư, xây dựng đang thực hiện	dự án	121	12	12	9,9	100,0	
2.2	Số lượng dự án thực hiện đúng tiến độ, có hiệu quả	dự án						
	Chi phí đầu tư tiết kiệm được							
	Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng						
	Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	5.366	100	34	0,6	33,5	
	Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng						
	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng						
2.4	Lãng phí, vi phạm, thất thoát vốn	dự án						
	Số lượng dự án chậm tiến độ, có lãng phí, vi phạm pháp luật	triệu đồng						
	Số tiền bị thất thoát, lãng phí, vi phạm pháp luật							
2.5	Các nội dung khác							
3	Sử dụng các nguồn kinh phí được cấp từ NSNN							
	Số tiền tiết kiệm được	triệu đồng						
	Số tiền chậm giải ngân, quyết toán so với thời hạn được duyệt	triệu đồng						
	Số tiền sử dụng sai chế độ, lãng phí	triệu đồng						
4	Mua sắm tài sản, phương tiện							
4.1	Mua sắm, trang bị xe ô tô con	chiếc						
	Số lượng xe đầu kỳ	chiếc						
	Số lượng xe tăng trong kỳ (mua mới)	triệu đồng						
	Số lượng mua mới xe ô tô trong kỳ	chiếc						
	Số lượng xe giảm trong kỳ (thanh lý, chuyển nhượng)	triệu đồng						
	Số tiền thu hồi do thanh lý, chuyển nhượng	chiếc						
4.2	Trang bị xe ô tô con sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc						
	Số lượng xe mua sắm, trang bị sai chế độ	triệu đồng						
	Số tiền mua xe trang bị sai chế độ							
5	Nợ phải thu khó đòi							
	Số đầu kỳ	triệu đồng						

2/11/2017

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Năm trước	Kế hoạch	Thực hiện	So sánh		Ghi chú
						TH/Năm trước	TH/KH	
1	Số cuối kỳ	3	4	5	6	7=6/4(%)	8=6/5(%)	11
6	Vốn chủ sở hữu	triệu đồng						
	Số đầu năm	triệu đồng						
	Số cuối kỳ	triệu đồng						
VIII	THTK, CLP trong hoạt động sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của nhân dân							
1	Hộ gia đình thực hiện nếp sống văn hoá, THTK, CLP	Lượt hộ						
2	Các vụ việc gây lãng phí được phát hiện	Vụ						
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP							
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc						
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc						
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị						
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát (không tổng hợp số liệu của Ngành thuế)	triệu đồng						

Như

PHỤ LỤC SỐ 04

(Ban hành kèm theo Thông tư 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TK, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI TX DÙNG CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 28 /BC-UBND ngày 26 /01/2022 của UBND huyện)

S TT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	88
A	Một số chỉ tiêu tiết kiệm cụ thể trong chi thường xuyên	60	48
1	Chi sách, báo, tạp chí	8	8
2	Chi cước phí thông tin liên lạc	8	8
3	Chi sử dụng điện	8	6
4	Chi xăng, dầu	8	6
5	Chi sử dụng nước	8	8
6	Chi tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, họp	8	5
7	Chi tiếp khách, khánh tiết, lễ hội, lễ kỷ niệm	8	5
8	Chi mua sắm, sửa chữa tài sản, trang thiết bị làm việc, phương tiện thông tin liên lạc	4	2
B	Kết quả tiết kiệm tổng kinh phí quản lý hành chính (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	40	40
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	15	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	40	40
C.	Đánh giá việc thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ trong chi thường xuyên		
1	Có khoản chi bị Kho bạc Nhà nước từ chối thanh toán do chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	
2	Có khoản chi bị cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	
3	Có trường hợp khác bị phát hiện chi sai định mức, tiêu chuẩn, chế độ	-5	

nh

PHỤ LỤC SỐ 05

(Ban hành kèm theo Thông tư 129/2017/TT-BTC ngày 04/12/2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HÀNH TK, CHỐNG LÃNG PHÍ TRONG CHI TX DÙNG CHO NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN 2021

(Kèm theo Báo cáo số 28 /BC-UBND ngày 26 /01/2022 của UBND huyện)

S TT	Nội dung/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Điểm tự đánh giá
	Tổng cộng (A+B+C)	100	96
A	Kết quả tiết kiệm dự toán chi thường xuyên (loại trừ số kinh phí đã thực hiện tiết kiệm để cải cách tiền lương)	30	30
1	Tiết kiệm dưới 5% so với dự toán kinh phí được giao	10	
2	Tiết kiệm trên 5% đến 9% so với dự toán kinh phí được giao	20	
3	Tiết kiệm trên 9% so với dự toán kinh phí được giao	30	30
B	Kết quả thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi thường xuyên của các đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã	50	50
I	Kết quả chấm điểm của các đơn vị dự toán ngân sách trực thuộc và ngân sách cấp xã	40	40
1	Trên 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	40	40
2	Từ 50%- 80% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	30	
3	Từ 20% đến dưới 50% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	20	
4	Dưới 20% đơn vị dự toán ngân sách cấp dưới trực tiếp và ngân sách cấp xã đạt 80 điểm trở lên	10	
II	Kết quả thực hiện giảm biên chế theo kế hoạch, chỉ tiêu được cấp có thẩm quyền giao	10	10
-	Thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	10	10
-	Không thực hiện đúng kế hoạch, chỉ tiêu theo quy định	0	
C	Hoạt động tuyên truyền, phổ biến, kiểm tra, thanh tra trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	20	16
1	Tuyên truyền, phổ biến về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	10	10
1.1	Xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	2	2
1.2	Mức độ thực hiện kế hoạch tuyên truyền, phổ biến trong thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	8	8
2	Hoạt động kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí đối với các đơn vị trực thuộc	10	6
2.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra, thanh tra thực hành tiết kiệm, chống lãng phí	4	
2.2	Mức độ thực hiện kế hoạch kiểm tra, thanh tra.	6	6



Phụ lục số 04

(Theo Thông tư 188/2014/TT-BTC ngày 10/12/2014 của BTC)

KẾT QUẢ XỬ LÝ HÀNH VI LĂNG PHÍ

(Số liệu tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 24/01/2022)

(Kèm theo báo cáo số 28 /BC-UBND ngày 26 /01/2022 của UBND huyện Kbang)

Đơn vị	Thông tin phát hiện lăng phí nhận được, vụ việc lăng phí trong kỳ báo cáo				Tổng số vụ việc đã giải quyết	Bồi thường thiệt hại				Xử lý hành chính		Xử lý kỷ luật		Chuyển hồ sơ xử lý hình sự				Chưa xử lý				Ghi chú
	Tổng số	Trong đó				Số người phải bồi thường	Số tiền bồi thường (triệu đồng)		Số vụ việc	Số người bị xử lý	Số vụ việc bị xử lý	Số người bị xử lý	Số vụ việc đã chuyển hồ sơ xử lý hình sự	Số vụ đã khởi tố	Số đối tượng đã khởi tố	Số vụ chưa xử lý	Số người chưa xử lý	Nguyên nhân				
		Thông tin phát hiện lăng phí nhận được	Vụ việc lăng phí																			
MS	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17					
Tổng																						

12/

